

VẤN ĐỀ XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ CỦA VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

ĐÀO HOÀNG TUẤN*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Năm 1998, tỷ lệ dân số đô thị của Việt Nam mới chiếm chưa đến 23% tổng dân số; dự báo đến năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị Việt Nam sẽ chiếm tới 45% tổng dân số (khoảng 46 triệu người). Điều đó có nghĩa rằng trong 22 năm tới, dân số đô thị sẽ tăng thêm khoảng 23 triệu người. Cũng như nhiều nước đang phát triển khác, quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đang diễn ra rất mạnh mẽ và gặp nhiều thách thức, khó khăn về các mặt kinh tế – xã hội và môi trường đô thị trong tiến trình phát triển.

Trong Báo cáo Phát triển con người năm 1990 của UNDP (Chương V: đô thị hoá và Phát triển con người) đã chỉ ra rằng: việc đô thị hoá nhanh chóng không phải là khủng hoảng hay thảm kịch, nó chỉ là một thách thức đối với tương lai mà thôi. Quá trình đô thị hoá tạo ra nhiều thuận lợi và bất lợi cần được phân tích. Tuy nhiên, đô thị hoá là con đường văn minh của loài người, bởi các đô thị là nơi chủ yếu tạo ra của cải vật chất cho con người. Thu lợi nhiều từ việc đô thị hoá, nhưng con người cũng phải trả giá không kém cho những bất lợi của nó. Chỉ có một con đường duy nhất để tránh được thách thức này là tạo ra đô thị bền vững.

Như vậy, xóa đói, giảm nghèo là một trong những mục tiêu cụ thể của mục tiêu tổng quát về văn hóa xã hội của thành phố phát triển bền vững.

Giảm đói nghèo không chỉ là một trong những chính sách xã hội cơ bản được Đảng và nhà nước ta quan tâm, mà là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển.

* TS. Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững

Thực hiện đổi mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với công tác xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội đã hạn chế sự phân cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng trong cả nước. Việt Nam đã từng bước đạt được nhiều cải cách kinh tế và phát triển, cải thiện đời sống của nhân dân lao động. Trong giai đoạn 1991 – 2000, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng trưởng bình quân 7,5%/năm, trong đó giữa 2 giai đoạn điều tra mức sống dân cư (năm 1992 – 1993 và 1997 – 1998) tăng trưởng bình quân đạt 8,4%/năm. Nhờ tăng trưởng kinh tế nhanh, công cuộc xóa đói giảm nghèo đã đạt được nhiều kết quả to lớn. Sau 10 năm, tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia so với năm 1990 đã giảm 2/3, và theo chuẩn quốc tế đã giảm được 1/2. Việt Nam được quốc tế đánh giá là nước thực hiện giảm đói nghèo tốt nhất.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là một nước nghèo, có mức thu nhập bình quân đầu người vào loại thấp, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao. Việt Nam nhận thức được điều này và coi tăng trưởng kinh tế cao, bền vững là điều kiện chủ yếu, nhân tố quan trọng để rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới, đồng thời tạo nguồn lực để tăng phúc lợi, cải thiện mức sống nhân dân, giảm đói nghèo, đảm bảo công bằng xã hội.

II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM

Có thể nói, quá trình đô thị hoá như là một quá trình kinh tế - xã hội phức tạp trong sự chuyển dịch từ vùng nông thôn thành vùng đô thị, từ một nước nông nghiệp trở thành một nước công nghiệp; những kết quả của nó là được thể hiện đại diện là hệ thống đô thị. Quá trình chuyển dịch đó cơ bản được thể hiện qua những nhân tố sau:

a. Các nhân tố kinh tế: sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành nghề, sự mở rộng và tập trung của nền sản xuất, sự thay đổi về cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng lãnh thổ, sự tiến bộ của hệ thống giao thông vận tải, việc nâng cao năng suất của nền kinh tế nông nghiệp,... Sự thay đổi các nhân tố kinh tế ở mỗi vùng, mỗi quốc gia đều không giống nhau và chịu nhiều ảnh hưởng, tác động của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật. Đặc trưng cho thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại là sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, chủ yếu nhờ sự áp dụng sâu sắc khoa học vào sản xuất (bao hàm không chỉ quy trình kỹ thuật mà cả các mặt tổ chức, quản lý,...) và liên quan với nó là sự thay đổi “về chất” của bản thân con người với tư cách là một bộ phận tham gia vào sản xuất (sức lao động).

Khác với cuộc cách mạng công nghiệp, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại cho phép thực hiện mục đích phát triển kinh tế - xã hội mà không làm tăng số lao động trong nền kinh tế quốc dân và tư liệu sản xuất. Mặt khác, cách mạng khoa học - kỹ thuật đã nâng cao đáng kể yêu cầu đối với trình độ chuyên môn của lực lượng lao động, vai trò của con người trong lực lượng sản xuất. Có thể

hình dung một cách sơ lược sự thay đổi của cơ cấu lao động theo lĩnh vực hoạt động trong tương lai dưới dạng thay thế liên tục về tỷ lệ lao động của các khu vực: nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ - thương mại - tài chính, khoa học - kỹ thuật; trong đó: thành phần lao động tại khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỷ trọng lao động cao ở thời kỳ tiền công nghiệp và ngày càng giảm dần ở các giai đoạn phát triển sau; thành phần lao động tại khu vực công nghiệp phát triển rất nhanh ở giai đoạn công nghiệp hoá, chiếm tỷ trọng lao động cao nhất ở giai đoạn hậu công nghiệp và sau đó giảm dần do sự thay thế bởi lao động trong khu vực dịch vụ - thương mại - tài chính và khoa học - kỹ thuật. Cơ cấu lao động với sự ưu thế của ngành khoa học - kỹ thuật áp dụng vào lao động sẽ là cơ cấu quyết định cho các thành phố.

Tại Việt Nam, xét về mặt cơ cấu dân số giữa khu vực nông thôn và thành thị trong giai đoạn từ năm 1995 đến 2006, quá trình đô thị hoá diễn ra không thật sự mạnh mẽ, không có những “bước nhảy” đáng kể: tỷ lệ dân số đô thị so với tổng dân số chỉ tăng trung bình năm khoảng 0,53%, tương đương khoảng 657.130 người (Bảng 1).

**BẢNG 1. Dân số trung bình phân theo
thành thị và nông thôn so với tổng dân số**

Đơn vị tính: %

Năm	Thành thị	Nông thôn
1995	20,75	79,25
1996	21,08	78,92
1997	22,66	77,34
1998	23,15	76,85
1999	23,61	76,39
2000	24,18	75,82
2001	24,74	75,26
2002	25,11	74,89
2003	25,80	74,20
2004	26,50	73,50
2005	26,88	73,12
2006 (Ước tính)	27,12	72,88

Nguồn: Niên giám thống kê 2006; Nxb Thống kê, 2007

Về mặt chuyển dịch cơ cấu kinh tế: giá trị tổng sản phẩm (GDP) phân theo khu vực kinh tế đã có những bước chuyển đáng kể. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng giá trị tổng sản phẩm so với GDP giảm rõ rệt từ 27,18% (năm 1995) xuống còn 20,36% (năm 2006); khu vực công nghiệp và xây dựng: tỷ trọng giá trị tổng sản phẩm so với GDP tăng từ 28,76% (năm 1995) lên

41,56% (năm 2006); khu vực dịch vụ: tỷ trọng giá trị tổng sản phẩm so với GDP lại có xu hướng ổn định và giảm từ 44,06% xuống còn 38,08% trong khoảng thời gian nói trên (Bảng 2)

**BẢNG 2. Tổng sản phẩm trong nước theo
giá thực tế phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: %

Năm	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1995	27,18	28,76	44,06
1996	27,76	29,73	42,51
1997	25,77	32,08	42,15
1998	25,78	32,49	41,73
1999	25,43	34,50	40,07
2000	24,53	36,73	38,74
2001	23,24	38,13	38,63
2002	23,03	38,49	38,48
2003	22,54	39,47	37,99
2004	21,81	40,21	37,98
2005	20,97	41,02	38,01
2006 (Ước tính)	20,36	41,56	38,08

Nguồn: Niên giám thống kê 2006; Nxb Thống kê, 2007

Như vậy, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta, ngoài sự tác động của các yếu tố vốn đầu tư, kỹ thuật,... có vai trò quan trọng của sự chuyển dịch nguồn lao động từ lĩnh vực kinh tế nông nghiệp sang phi nông nghiệp (Bảng 3). Lao động trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 65,10% tổng số lao động đang làm việc (năm 2000) đã giảm xuống còn 55,70% (năm 2006); lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 13,10% tổng số lao động đang làm việc (năm 2000) đã tăng lên 18,90% (năm 2006) và lao động trong các ngành dịch vụ chiếm 21,80% (năm 2000) tăng lên chiếm tới 25,40% (năm 2006); trong khi đó, tỷ trọng giá trị tổng sản phẩm của các ngành dịch vụ lại có xu hướng bình ổn, thậm chí còn giảm xuống.

**BẢNG 3. Cơ cấu lao động đang làm việc tại
thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nhóm ngành kinh tế**

Đơn vị tính: %

Năm	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	65,10	13,10	21,80

2002	61,90	15,40	22,70
2003	60,30	16,50	23,20
2004	58,80	17,30	23,90
2005	57,30	18,20	24,50
2006 (Ước tính)	55,70	18,90	25,40

Nguồn: Niên giám thống kê 2006; Nxb Thống kê, 2007

b. Nhóm các nhân tố xã hội: tính cơ động xã hội, nguồn thông tin xã hội, sự tăng lên khả năng lựa chọn, tính đa dạng của các mối liên hệ xã hội,... Tính cơ động xã hội, nghĩa là sự thay đổi vị trí của cá nhân hay tập đoàn người trong không gian kinh tế - xã hội. Sự cơ động là cơ chế quan trọng nhất đối với sự hình thành lối sống đô thị. Những nét mới của sự cơ động xã hội, đặc trưng cho giai đoạn hiện nay của quá trình đô thị hoá, đó là sự sẵn sàng, khả năng của con người đối với việc tiếp thu các thông tin mới, đối với sự thay đổi chỗ ở, việc làm, nhóm xã hội, tính chất nhân rồi,... tạo điều kiện cho sự hình thành lối sống này. Nhờ sự phát triển của các phương tiện thông tin đại chúng (đài, tivi, báo chí,...) đã tăng cường tiếp xúc giữa dân cư thành thị và dân cư nông thôn, tạo điều kiện cho sự truyền bá lối sống đô thị của các thành phố, và như vậy, đã mở rộng phạm vi của quá trình đô thị hoá, cũng như thu hút nông thôn vào quá trình đô thị hoá.

Mặt khác, sự xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đô thị vẫn chưa theo kịp tốc độ đô thị hoá (chủ yếu là sự bành trướng lãnh thổ của đô thị sang khu vực nông thôn); nên không ít người dân nông thôn bị thiếu việc làm do bị mất tư liệu sản xuất (đất đai) và do không kịp chuyển đổi ngành nghề sản xuất phù hợp đã góp phần làm tăng thêm các vấn đề bức xúc cho xã hội đô thị.

c. Nhóm nhân tố dân cư: Đối với quá trình đô thị hoá trong thời cách mạng khoa học - kỹ thuật, khi mà vai trò con người đóng vai trò quan trọng trong lực lượng sản xuất thì các nhân tố dân cư mang tính chất đặc trưng cho các đô thị: sự di dân, phân bố dân cư, tái sản xuất dân số, cơ cấu theo tuổi - giới,... Nếu so với nông thôn, đô thị có những khác biệt lớn về các chỉ số dân cư, như: hệ số sinh đẻ, quy mô gia đình, "sự già" nua của dân cư,... Dẫn đến tình trạng tạo một đô thị lớn về lao động giản đơn, mà bản thân dân cư đô thị ít tham gia làm việc là một trong những nguyên nhân chính thu hút quá trình di dân từ nông thôn ra thành thị. Đây là một hiện tượng phổ biến tại các đô thị lớn ở Việt Nam hiện nay.

d. Nhóm nhân tố địa lý: trước hết là sự phân bố cư trú của dân cư về mặt không gian dưới dạng hệ thống các điểm dân cư, cơ sở quan trọng cho sự phát triển của quá trình đô thị hoá; nơi tập trung và đẩy mạnh sản xuất, hoàn thiện cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ thông qua việc tăng cường các mối liên hệ qua lại giữa các điểm dân cư, các thành phố trong và ngoài lãnh thổ. Hiện nay, quá trình đô

thị hoá quy định những đặc điểm quan trọng của sự phân bố cư trú của dân cư, cũng như sự phát triển của hệ thống đô thị, quy định dạng phân bố cư trú mới theo chức năng - không gian (vùng đô thị hoá) thay thế cho các thành phố cổ điển (“theo điểm”); tăng thêm tầm quan trọng của các thành phố và làm phức tạp thêm mối quan hệ qua lại về mặt chức năng giữa các thành phố,...

Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 10/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 1998, về mặt tổ chức không gian lãnh thổ:

+ Mạng lưới đô thị cả nước được hình thành và phát triển trên cơ sở các đô thị trung tâm, gồm thành phố trung tâm cấp quốc gia như: Thủ đô Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Huế; các thành phố trung tâm cấp vùng như: Cần Thơ, Biên Hòa, Vũng Tàu, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Vinh, Nam Định, Hạ Long, Việt Trì, Thái Nguyên và Hòa Bình; các thành phố, thị xã trung tâm cấp tỉnh, bao gồm 5 thành phố trung tâm quốc gia, 11 đô thị là trung tâm vùng đã kể trên và các thành phố, thị xã tỉnh lỵ khác; các đô thị trung tâm cấp huyện, bao gồm các thị trấn huyện lỵ và các thị xã là vùng trung tâm chuyên ngành của tỉnh và các đô thị trung tâm cấp tiểu vùng, bao gồm các thị trấn là trung tâm các cụm khu dân cư nông thôn hoặc là các đô thị vệ tinh trong các vùng ảnh hưởng của đô thị lớn.

+ Các đô thị trung tâm các cấp được phân bố hợp lý trên 10 vùng đô thị hóa đặc trưng của cả nước là: vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng; vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ và Đông Nam Bộ; vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Trung Trung Bộ; vùng Đồng bằng sông Cửu Long; vùng Nam Trung Bộ (Bình Định-Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận); vùng Tây Nguyên; vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh); vùng Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Ninh - Bắc Giang - Bắc Kạn - Thái Nguyên; vùng Lào Cai - Yên Bái - Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ - Vĩnh Phúc và vùng Tây Bắc.

+ Các đô thị trung tâm lớn như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng,... phải được tổ chức thành các chùm đô thị, có vành đai xanh bảo vệ để hạn chế tối đa sự tập trung dân số, cơ sở kinh tế và phá vỡ cân bằng sinh thái, tránh sự hình thành các siêu đô thị.

Tính đến năm 2004, cả nước ta có 708 đô thị, trong đó, phân cấp quản lý: có 5 thành phố trực thuộc Trung ương, 82 thành phố và thị xã thuộc tỉnh, 621 thị trấn. Theo phân loại đô thị, có 2 thành phố loại đặc biệt, 2 thành phố loại I, 14 đô thị loại II, 20 đô thị loại III, 50 đô thị loại IV và 617 đô thị loại V.

Theo Báo cáo của dự án “Phân tích những tác động của chính sách đô thị hóa đối với phát triển bền vững ở Việt Nam” (Lê Hồng Kế, 2006) về việc thực hiện các chính sách đô thị hóa trên 10 năm qua (1991-2004) đã đưa ra những nhận xét sau về sự phát triển của hệ thống đô thị phản ánh trong suốt thời gian qua:

- Động lực về cơ sở kinh tế - kỹ thuật phát triển đô thị chưa thật mạnh mẽ, nhất là đối với các đô thị loại III, IV và V;
- Quỹ đất xây dựng được khai thác từ đất nông nghiệp là nguy cơ tiềm ẩn về an ninh lương thực quốc gia trong tương lai;
- Sự phân bố không gian đô thị hóa đã tạo khoảng cách chênh lệch ngày càng lớn giữa các khu vực đô thị và nông thôn;
- Quá trình đô thị hóa và quy hoạch xây dựng đô thị chưa phản ánh sâu sắc văn hóa dân tộc trong không gian quy hoạch và kiến trúc đô thị;
- Cơ sở hạ tầng phát triển vừa yếu, vừa thiếu, chưa thật đồng bộ nên chưa tạo được bộ khung để phát triển đô thị vững chắc;
- Chưa xem xét đầy đủ về mối quan hệ vùng, quốc gia trong quá trình đô thị hóa và quy hoạch xây dựng đô thị;
- Môi trường đô thị đang có nguy cơ ô nhiễm nặng nề do công tác quy hoạch môi trường đô thị chưa được lồng ghép một cách bài bản, nghiêm túc;
- Tài chính đô thị chưa được đề cập một cách đầy đủ, thỏa đáng trong cơ chế thị trường;
- Sự tham gia của cộng đồng trong quá trình hoạch định chiến lược đô thị hóa, quy hoạch phát triển và xây dựng đô thị chưa thật sự hiệu quả; cơ chế, thể chế, phân cấp... trong công tác quản lý phát triển đô thị không đồng bộ, chưa đưa lại hiệu quả mong muốn.

Quá trình đô thị hoá ở nước ta trong thời gian qua, bên cạnh những tác động tích cực đến sự phát triển chung của đất nước, cũng có lại những tác động tiêu cực không nhỏ:

+ Không thể kiểm soát quá trình di dân mạnh mẽ từ nông thôn vào đô thị nhằm tìm kiếm cơ hội có thu nhập cao hơn, làm tăng sức ép lên dân số đô thị. Sự quá tải bất hợp lý của dân số đô thị đã khiến cơ sở hạ tầng đô thị bị phá vỡ nghiêm trọng, tác động đến mọi mặt đời sống, kinh tế - xã hội và môi trường đô thị.

+ Tệ nạn xã hội ngày càng trở nên phức tạp hơn.

Đó là một thực tế khách quan của quá trình đô thị hoá đòi cần phải có nhiều chính sách đồng bộ để hạn chế mặt tiêu cực này.

Ngoài ra, quá trình đô thị hoá ở nước ta cũng đã vấp phải những khó khăn về công tác quản lý, quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị chưa tương xứng với tốc độ đô thị hoá, công nghiệp hoá đang diễn ra hiện nay. Một trong những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng của quá trình đô thị hoá, đó là: tăng nguy cơ đói nghèo và thất nghiệp lên một bộ phận dân cư đô thị, cũng như những người dân nhập cư.

III. VẤN ĐỀ XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ

Có thể thấy rằng, trong thời gian vừa qua, chiến lược xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm của Chính phủ mới tập trung ưu tiên chủ yếu ở khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo, nơi tập trung trên 70% tổng dân số của cả nước và chiếm tỷ lệ cao nhất về số hộ gia đình lâm vào tình trạng đói nghèo. Đây cũng là động lực cơ bản thúc đẩy dòng người di dân với một số lượng lớn ra khu vực đô thị tìm kế mưu sinh, một trong những nguyên nhân chính kìm hãm sự phát triển của các đô thị. Trên thực tế, nếu căn cứ vào chuẩn đói nghèo chung của Việt Nam thì chuẩn đói nghèo của các đô thị Việt Nam cũng cao hơn khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo. Tại một số thành phố lớn cũng có chuẩn đói nghèo cao hơn chuẩn đói nghèo theo quy định của chính phủ (ví dụ như TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội).

1. Chuẩn đói nghèo của Việt Nam:

a. Theo Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/9/2001 phê duyệt: “Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói và giảm nghèo giai đoạn 2001 – 2005”, thì hộ nghèo được xác định là:

- Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn miền núi và hải đảo dưới 80.000 VND/người/tháng (960.000 VND/người/năm);
- Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn và đồng bằng dưới 100.000 VND/người/tháng (1.200.000 VND/người/năm);
- Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị dưới 150.000 VND/người/tháng (1.800.000 VND/người/năm)

b. Theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/7/2005 phê duyệt “Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói và giảm nghèo giai đoạn 2006 – 2010”, thì hộ nghèo được xác định theo tiêu chuẩn nghèo như sau:

- Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn miền núi và hải đảo dưới 80.000 VND/người/tháng (960.000 VND/người/năm);
- Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn đồng bằng dưới 200.000 VND/người/tháng (2.400.000 VND/người/năm);
- Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị dưới 260.000 VND/người/tháng (3.120.000 VND/người/năm).

c. Chuẩn đói nghèo của một số thành phố lớn ở Việt Nam:

+ TP. Hồ Chí Minh: chuẩn nghèo được UBND Thành phố quy định trong giai đoạn 2001 – 2005 là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người dưới 330.000 VND/người/tháng hoặc 4.000.000 VND/người/năm (tương đương 284 USD/người/năm, thấp hơn so với chuẩn quốc tế là 360 USD/người/năm). Giai đoạn 2006 - 2010, chuẩn nghèo được UBND Thành phố quy định trong giai

đoạn 2001 – 2005 là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người dưới 500.000 VND/người/tháng hoặc 6.000.000 VND/người/năm (tương đương khoảng 400 USD/người/năm, cao hơn chuẩn nghèo quốc tế là 360 USD/người/năm).

+ TP. Hà Nội: chuẩn nghèo giai đoạn 2001 – 2005 được quy định trong Quyết định số 6303/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND Thành phố Hà Nội, là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người dưới 130.000 VND/người/tháng (khu vực nông thôn) và 170.000 VND/người/tháng (khu vực thành thị). Giai đoạn 2006 -2010, chuẩn nghèo được UBND Thành phố quy định theo quyết định số 6673/QĐ-UB ngày 28/9/2005, là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người dưới 270.000 VND/người/tháng (khu vực nông thôn) và 350.000 VND/người/tháng (khu vực thành thị); và chuẩn cận nghèo tương ứng là dưới 400.000 VND/người/tháng và dưới 500.000 VND/người/tháng.

2. Một số kết quả về xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm ở khu vực đô thị Việt Nam

a. Về xóa đói giảm nghèo

Theo số liệu thống kê được tính toán (Bảng 4) cho thấy, ngay từ những năm 2004, mức thu nhập của dân cư bình quân đầu người tại một số đô thị lớn ở Việt Nam (tính cả khu vực nông thôn và thành thị) đã vượt xa so với chuẩn nghèo quốc gia được Chính phủ công bố theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/7/2005 (là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị dưới 260.000 VND/người/tháng) và khoảng cách giàu nghèo cũng không thể chênh lệch quá lớn và có xu thế giảm dần (năm 1999 là 8,9 lần).

BẢNG 4. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá thực tế năm 2004 tại một số đô thị lớn ở Việt Nam

Đơn vị tính: 1000 VND

TT	Khu vực	Tỉ lệ dân số đô thị (%)	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	So với Chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2006-2010 (khu vực đô thị) (%)	Chênh lệch thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 (lần)
1	Cả nước	26,5	815,4	313,6	8,3
<i>Các khu vực có đô thị đóng vai trò trung tâm phát triển của quốc gia:</i>					
2	TP. Hà Nội	64,9	806,9	310,3	6,8
3	TP. Hồ Chí Minh	85,3	1164,8	448,0	6,2
4	TP. Đà Nẵng	79,5	670,2	257,8	5,5

5	TP. Hải Phòng	45,5	539,2	207,4	7,6
6	Thừa Thiên – Huế (Huế)	31,3	381,5	146,7	6,1
<i>Các khu vực có đô thị đóng vai trò trung tâm phát triển của vùng:</i>					
7	Cần Thơ	49,8	523,9	201,5	5,1
8	Đồng Nai (Biên Hòa)	30,8	678,3	260,9	5,4
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	44,3	661,0	254,2	8,0
10	Khánh Hòa (Nha Trang)	39,6	472,1	181,6	7,0
11	Đắk Lắk (Buôn Ma Thuột)	22,2	385,5	148,3	7,8
12	Nghệ An (Vinh)	10,5	312,5	120,2	6,3
13	Nam Định	15,5	405,0	155,8	5,2
14	Quảng Ninh (Hạ Long)	46,3	671,8	258,4	6,4
15	Phú Thọ (Việt Trì)	15,5	370,1	142,3	5,7
16	Thái Nguyên	22,7	396,8	152,7	6,8
17	Hòa Bình	15,3	292,0	112,3	6,9

Nguồn: Niên giám thống kê 2006; Nxb Thống kê, 2007

b. Giải quyết việc làm

Chiến lược xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm tại khu vực đô thị giai đoạn 2001 – 2005 đặt ra chỉ tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi còn dưới 6%. Kết quả thống kê cho thấy, Việt Nam đã đạt được thành tích đáng tự hào trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, tốc độ giảm tỷ lệ thất nghiệp đạt trung bình 5,5%/năm.

**BẢNG 5: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động
trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng**

Đơn vị tính: %

Vùng	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Cả nước	6,42	6,01	5,78	5,60	5,31	4,82
Đồng bằng sông Hồng	7,34	6,64	6,38	6,03	5,61	6,42
Đông Bắc	6,49	6,10	5,93	5,45	5,12	4,32
Tây Bắc	6,02	5,11	5,19	5,30	4,91	3,89
Bắc Trung Bộ	6,87	5,82	5,45	5,35	4,98	5,50
Duyên hải Nam Trung Bộ	6,31	5,50	5,46	5,70	5,52	5,36
Tây Nguyên	5,16	4,90	4,39	4,53	4,23	2,38

Đồng Nam Bộ	6,16	6,30	6,08	5,92	5,62	5,47
Đồng bằng sông Cửu Long	6,15	5,50	5,26	5,03	4,87	4,52

Nguồn: Niên giám thống kê 2006; Nxb Thống kê, 2007

IV. KẾT LUẬN

Nhìn chung, các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo được thực hiện từ trước cho đến nay tập trung ưu tiên chủ yếu ở khu vực nông thôn. Tại khu vực đô thị, vấn đề xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm vẫn chưa được quan tâm đúng mức bằng các dự án cụ thể nhằm nâng cao thu nhập cho người lao động và giải quyết việc làm cho người lao động. Song định hướng mở rộng, phát triển ngành nghề và các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực đô thị trong thời gian vừa qua cũng đã thu hút một lực lượng lao động không nhỏ, làm giảm đáng kể tỷ lệ lao động thất nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập cho một bộ phận dân cư, lao động trong khu vực đô thị.

Tuy nhiên, qua phân tích một số số liệu thống kê trên cho thấy, quy định về chuẩn đói nghèo của Việt Nam còn cần có nhiều vấn đề phải suy nghĩ, chưa phản ánh chính xác thực tế cuộc sống của người dân hiện nay. Do đó, cần phải có những nghiên cứu phân tích cụ thể hơn nữa về vấn đề thu nhập – tiêu dùng và công bằng xã hội giữa các tầng lớp dân cư, các khu vực nông thôn và thành thị để có quy chuẩn đói nghèo và chính sách về giải quyết đói nghèo phù hợp với thực tế hơn nữa, làm cơ sở khoa học cho việc định hướng tốt cho chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước(**)

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Phát triển bền vững*, số 2/2008.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Nghiên cứu tổng kết một số mô hình phát triển bền vững ở Việt Nam*; Nxb Lao động – Xã hội; Hà Nội, 2006.
2. Lê Hồng Kế (và cộng sự): *Báo cáo cuối kì của Dự án “Phân tích những tác động của chính sách đô thị hóa đối với phát triển bền vững ở Việt Nam”*, 2006.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Phân tích những tác động của chính sách đô thị hóa đối với phát triển bền vững ở Việt Nam*; Nxb Lao động – Xã hội; Hà Nội, 2005.

4. Chính phủ Việt Nam : Báo cáo tình hình xóa đói giảm nghèo 1996 - 2000 (Website <http://www.chinhphu.gov.vn>)
5. Chính phủ Việt Nam : Báo cáo các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo 2001 – 2005 (Website <http://www.chinhphu.gov.vn>)
6. Chính phủ Việt Nam : Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo 2001 – 2010 (Website <http://www.chinhphu.gov.vn>)
7. Chính phủ Việt Nam : Văn kiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 – 2005 (Website <http://www.chinhphu.gov.vn>)
8. Tổng cục thống kê : Niên giám thống kê 2006; Nxb Thống kê; Hà Nội 2007.